



VinaCert

V00-12**Phiên bản/Revision: 03**Ngày hiệu lực/ Date of issue:
27/12/2022**QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG/
PROCEDURE FOR AUDIT AND CERTIFICATION OF ENVIRONMENTAL
MANAGEMENT SYSTEM****THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG**

Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
02/05/2016	- Ban hành lại/Republished
05/9/2019	1) Các nội dung sửa đổi bổ sung gồm:/Revised contents include: - Đổi tên Quy trình đánh giá hệ thống quản lý môi trường thành Quy trình đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý môi trường/ Change name: From "Procedure for audit of environmental management system" to "Procedure for audit and certification of environmental management system" - Mục 4: Điểm kiểm soát, biểu mẫu, trách nhiệm)/ Section 4: Control points, forms, responsibilities. - Mục 4.1/Section 4.1: + b) Điều kiện cơ sở hạ tầng: hoạch định các hệ thống xử lý chất thải (nước thải; khí thải; chất thải nguy hại) Sửa đổi thành "Điều kiện cơ sở hạ tầng của hệ thống thu gom, xử lý chất thải (nước thải; khí thải; chất thải nguy hại)/ Modified the content/ Infrastructure conditions: planning waste treatment systems (wastewater; emissions, hazardous waste) to Infrastructure conditions of waste collection and treatment system (wastewater; emissions; hazardous waste) + Bỏ nội dung: VinaCert yêu cầu một phần của hệ HTQLMT đã được đánh giá kể trên vẫn tiếp tục phù hợp với các yêu cầu chứng nhận/ Remove the content: VinaCert requires that part of EMS evaluated above continues to conform to certification requirements. - Bổ sung nội dung/ Additional contents: + Yêu cầu đáp ứng V01-07 đối với các nhân sự tham gia vào hoạt động chứng nhận EMS bên cạnh yêu cầu đáp ứng V01-08 đối với chuyên gia đánh giá/ Requirement to all personnel participating in the certification of environmental management system shall have competence that meet the requirements of V01-07 besides competence of auditor shall meet the requirements of V01-08. Điểm f) Khía cạnh môi trường và các tác động môi trường tương ứng; các chuẩn mực sử dụng để xác định các khía cạnh môi trường có ý nghĩa/ Point f) Environmental aspects and corresponding environmental impacts; criterias are used to define meaningful environmental aspects. Điểm g) Bối cảnh của tổ chức bao gồm: xác định các vấn đề liên quan đến Hiểu về tổ chức và bối cảnh của tổ chức, nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm, phạm vi hệ thống quản lý môi trường, và xác định các rủi ro và cơ hội liên quan đến các khía cạnh môi trường/ Point g) The context of the organization includes: identifying issues as Understanding the organization and context of the organization, the needs and expectations of interested parties, the scope of the environmental management system, and identify risks and opportunities related to environmental aspects - Thời gian đánh giá giai đoạn 1 đoạn và giai đoạn 2 không kéo dài quá 6 tháng. Trong trường hợp thời gian kéo dài quá 6 tháng sẽ tiến hành đánh giá lại giai đoạn 1/ Time for stage 1 and stage 2 audit does not exceed 6 months. In case the period lasts for more than 6 months, the stage 1 will be re-auditted.

[illegible]

Phê duyệt/ Approval	Hiệu lực/ Validity	Hệ thống/ Systematicity	Khả thi/ Feasibility
Ngày/ Date	27/12/2022	26/12/2022	26/12/2022
Ký tên/ Signature			
Họ Tên/ Name	Nguyễn Thị Yến	Đặng Thị Hương	Nguyễn Hoài Thu
Chức danh/ Position	Tổng Giám đốc/ General Director	Giám đốc Chứng nhận/ Certification Director	Trưởng phòng Chứng nhận/ Head of Certification Department

1. Tài liệu viện dẫn ISO/IEC 17021-1:2015; ISO/IEC 17021-2:2016; ISO/IEC 17021-3:2017; ISO/IEC TS 22003:2013; IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 3; IAF MD 4; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11; các tài liệu có liên quan khác của tổ chức công nhận JAS-ANZ (phiên bản cập nhật); - ISO 9001:2015; Bảng phân loại cấp độ rủi ro theo ANZSIC Code.	1. Cited documents ISO/IEC 17021-1:2015; ISO/IEC 17021-2:2016; ISO/IEC 17021-3:2017 ISO/IEC TS 22003:2013; IAF GL 2, IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 3; IAF MD 4; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11, other related documents of JAS-ANZ Accreditation Body (Updated Version) - ISO 9001:2015; ANZSIC Code Risk Classification.
2. Mục đích & phạm vi 2.1 Đưa ra các yêu cầu, thủ tục cho việc đánh giá hệ thống quản lý chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. Lưu ý: Chỉ áp dụng đánh giá chứng nhận HTQLCL theo ISO 13485 cho tổ chức liên quan đến lĩnh vực hoạt động về trang thiết bị y tế. 2.2 Tiến hành đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo các loại hình đánh giá sau: - Đánh giá chứng nhận giai đoạn 1; - Đánh giá chứng nhận giai đoạn 2; - Đánh giá giám sát, - Đánh giá mở rộng; - Đánh giá chứng nhận lại; - Đánh giá đột xuất; - Đánh giá chuyển đổi; - Đánh giá nâng cấp; - Thu hẹp; Đình chỉ; Chấm dứt; Hủy bỏ chứng nhận.	2. Purpose and scope 2.1. Specify requirements and procedures for the quality management system audit: ISO 9001, ISO 13485. Note: Note: Only apply the assessment of certification of quality management system according to ISO 13485 to organizations related to the field of operation of medical devices. 2.2. Implement the audit of the management system according to the following audit types: - Stage 1 certification Audit; - Stage 2 certification Audit; - Surveillance audit, - Extending audit; - Re-certification audit. - Short-Notice Audit; - Transfer audit. - Upgrade Audit; - Reducing; Suspension; Termination; Withdrawal of the certification
3. Định nghĩa và viết tắt - Theo VMM và - KPH: Không phù hợp; - HĐKP: Hành động khắc phục.	3. Definitions and abbreviations - As VMM and - NC: Nonconformity; - CA: Corrective Action.
4. Nội dung	4. Content

1. Tài liệu tham khảo

ISO/IEC 17021-1:2015, ISO/IEC 17021-2:2016,; IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 3; IAF MD 4; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11; Các tài liệu có liên quan của JAS-ANZ (bản cập nhật), ISO 14001:2015

2. Mục đích và phạm vi

2.1. Đưa ra các yêu cầu, thủ tục liên quan tới:

- Nguồn lực con người trong các hoạt động liên quan tới xem xét đăng ký chứng nhận, thẩm tra hồ sơ đánh giá chứng nhận;
- Đánh giá hệ thống quản lý môi trường - ISO 14001

2.2 Quy trình này chỉ đưa ra những điểm khác biệt, mang tính đặc trưng cơ bản của việc đánh giá phù hợp tiêu chuẩn ISO 14001:2015. Các yêu cầu khác liên quan đến đánh giá tuân thủ theo quy trình V00-10: Quy trình đánh giá và chứng nhận HTQLCL

3. Viết tắt và định nghĩa

Ngoài các định nghĩa và viết tắt đã được sử dụng trong VMM, V00-10, trong quy trình này sử dụng từ viết tắt và định nghĩa sau:

HTQLMT: Hệ thống quản lý môi trường

1. Reference documents

ISO/IEC 17021; ISO/IEC 17021-2:2016; IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 3; IAF MD 4; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11, other related documents of JAS-ANZ (updated version), ISO 14001:2015

2. Purpose and Scope

2.1 Specify requirements and procedures regarding:

- Human resource used in activities related to review application form, records of certification audit
- Auditing Environmental Management System – ISO 14001

2.2. This procedure only indicates the typical and basic differences of the ISO 14001:2015 compliant audit. Other requirements involving with auditing should comply with procedure V00-10: Procedure for Audit and Certification of QMS.

3. Definitions and Abbreviations

In addition to the definitions and abbreviations used in VMM, V00-10, this procedure uses the following abbreviation and definitions:

HTQLMT: Environmental Management System (EMS)

4. Nội dung			4. Content		
Điểm kiểm soát	Biểu mẫu	Trách nhiệm	Check-point	Form	Responsibility
4.1 Chương trình đánh giá			4.1. Audit Program		
Các nội dung được thực hiện như quy định trong V00-10. Tuy nhiên khi xem xét đăng ký chứng nhận cho việc lập chương trình đánh giá HTQLMT lưu ý các nội dung sau: Tiêu chuẩn và các quy định của pháp luật về môi trường; Các nguyên tắc phân loại môi nguy về môi trường của các loại hình sản xuất (Theo Phụ lục 2-Bảng phân loại ANZSIC code cho HTQLMT); Nhận diện được mức độ phức tạp về môi trường của tổ chức	+ Đăng ký chứng nhận - F00-10-18 + Chương trình đánh giá F00-10-01	Nhân viên thẩm tra hồ sơ	The content is implemented as specified in V00-10. However, reviewing application for planning EMS audit program, take note the following contents: Standards and regulations of environmental law; Principles of environmental risk classification of production types (follow Annex 2-ANZSIC code level classification table for EMS); Identify the organization's environmental complexity	Application Form - F00-10-18 + Audit program F00-10-01	Application review staff
Phân loại khách hàng			Classify client in the		

đăng ký chứng nhận trong các lĩnh vực và loại hình HTQLMT; Các chính sách và thủ tục của VICB liên quan đến việc xem xét đăng ký chứng nhận. Tất cả nhân sự tham gia hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý môi trường phải có trình độ năng lực đáp ứng yêu cầu tại V01-07 và năng lực chuyên gia đánh giá đáp ứng yêu cầu tại V01-08. Áp dụng đánh giá đa điểm theo Phụ lục 1 của V00-10 Áp dụng đánh giá tích hợp theo Phụ lục 2 của V00-10 Thời lượng đánh giá theo Phụ lục 1 của quy trình này			fields and types of EMS; VICB's policies and procedures related to review application for EMS All personnel involved in audit and certification of environmental management system must have the competence to meet the requirements of V01-07, auditor's competence meets the requirements of V01-08.. Apply multi-site audit according to Annex 1 of V00-10 Apply multi-system integration Audit according to Annex 2 of V00-10 Time of audit according to Annex 1 of this process		
4.2. Đánh giá chứng nhận			4.2. Certification audit		
4.2.1. Giai đoạn 1			4.2.1. Stage 1		
Đánh giá giai đoạn 1 phải thực hiện tại hiện trường. Mục tiêu của đánh giá giai đoạn 1 là xác nhận các yêu cầu về nguồn lực, các yêu cầu pháp lý và sự tuân thủ và hệ thống tài liệu của khách hàng đã sẵn sàng để đánh giá chứng nhận với các nội dung cần xem xét. - Hồ sơ pháp lý của khách hàng. - Xác nhận địa điểm cấp giấy chứng nhận giữa thực tế và trên giấy phép đăng ký kinh doanh; - Xem xét báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo yêu cầu quy định hiện hành cho từng lĩnh vực hoạt động của khách hàng. - Các yêu cầu pháp lý	+ Kế hoạch đánh giá (giai đoạn 1) - F0-10-03. + Báo cáo đánh giá HTQLMT (giai đoạn 1) - F00-12-01.	- Nhân viên thẩm tra hồ sơ, chuyên gia đánh giá	Stage 1 audit shall be conducted onsite. The objective of the phase 1 audit is to confirm the human resource requirements, legal requirements, compliance and the client documentation system is ready for certification audit with the considering contents - Legal documents of client. - Confirm the address for issuing certification between the actual and the business registration license; - Review environmental impact assessment reports or environmental protection plans according to current regulations for each activity field of client - Legal requirements	+ Audit plan (stage 1) - F0-10-03. +EMS audit report (Stage 1) F00-12-01.	Record handling staff, auditor

được nhận diện và sự tuân thủ theo yêu cầu của lĩnh vực đánh giá (VD: Dệt nhuộm; Thuộc da; Thuốc BVTV; phân bón....) - Điều kiện cơ sở hạ tầng của hệ thống thu gom, xử lý chất thải (nước thải; khí thải; chất thải nguy hại). - Hệ thống tài liệu ISO 14001:2015. - Hoạch định đánh giá nội bộ. - Hoạch định họp xem xét của lãnh đạo. - Khía cạnh môi trường và các tác động môi trường tương ứng; các chuẩn mực sử dụng để xác định các khía cạnh môi trường có ý nghĩa của mình; các khía cạnh môi trường có ý nghĩa. - Hoạch định việc xác định bối cảnh của tổ chức bao gồm: xác định các vấn đề liên quan đến hiểu về tổ chức và bối cảnh của tổ chức, nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm, phạm vi hệ thống quản lý môi trường, và xác định các rủi ro và cơ hội liên quan đến các khía cạnh môi trường. VinaCert thông báo cho khách hàng rằng kết quả của đánh giá giai đoạn 1 có thể dẫn đến việc trì hoãn hoặc hủy bỏ đánh giá giai đoạn 2 nếu có phát sinh các điểm không phù hợp. Bất cứ phần nào của HTQLMT được đánh giá trong cuộc đánh giá giai đoạn 1 và được xác định là đã thực hiện đầy đủ, có hiệu lực và phù hợp với các yêu cầu, có thể không cần đánh		are identified and complied with the requirements of the field of audit (Eg: Dyeing, tanning; Pesticides; fertilizer) - Infrastructure conditions of waste collection and treatment system (waste water, emission, hazardous waste). - Document system ISO 14001: 2015. - Plan of internal audit. - Plan of management review. - Environmental aspects and corresponding environmental impacts; criterias used to define their meaningful environmental aspects; - Planning the determination of organizational context including: identifying issues related to understanding the organization and context of the organization, needs and expectations of interested parties, scope of environmental management system, and identify risks and opportunities related to environmental aspects. VinaCert notifies client that the result of the stage 1 audit may cause the delay or cancellation of audit stage 2 if there are non-conformities. Any part of the EMS is audited in the stage 1 audit and is determined to be fully implemented, effective and correspond to the requirements, which may not need re-auditing in the		
--	--	--	--	--

giá lại trong lần đánh giá giai đoạn 2. Trong trường hợp này, báo cáo đánh giá cần phải bao gồm các phát hiện và phải làm rõ sự phù hợp đã được thiết lập trong quá trình đánh giá giai đoạn 1. Chuyên gia đánh giá xác định các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14001:2015 và các yêu cầu luật định có liên quan đã được áp dụng. Thời gian đánh giá giai đoạn 1 và giai đoạn 2 không kéo dài quá 6 tháng. Trong trường hợp thời gian kéo dài quá 6 tháng sẽ tiến hành đánh giá lại giai đoạn 1. Sử dụng báo cáo đánh giá theo F00-12-01 Các nội dung khác như quy định trong V00-10			audit stage 2. In this case, the audit report should include findings and must clarify the appropriateness established during the stage 1 audit. The auditor identifies the requirements of ISO 14001: 2015 and relevant statutory requirements have been applied. The audit duration of both stage 1 and stage 2 do not last more than 6 months. In case the period lasts for more than 6 months, the stage 1 will be re-auditted Using audit report according to F00-12-01 Other contents follow as regulated in V00-10		
4.2.2. Giai đoạn 2 Các nội dung khác như quy định trong V00-10. Lưu ý: - Đánh giá giai đoạn 2 được tiến hành tại cơ sở và các điểm đang hoạt động của Khách hàng. - Chuyên gia đánh giá xem xét hiệu lực các nội dung: a) Xác định bối cảnh của tổ chức; b) Xác định nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan; c) Xác định các rủi ro và cơ hội liên quan đến HTQLMT và hành động giải quyết; d) Các khía cạnh môi trường có ý nghĩa và kế hoạch kiểm soát; e) Các yêu cầu pháp lý và đánh giá sự tuân thủ; f) Vận hành, kiểm soát, theo dõi và đo lường các hệ thống xử lý chất thải; g) Kiểm soát các mục	- Kế hoạch đánh giá - F0-10-03. - Báo cáo đánh giá EMS (giai đoạn 2) F00-12-01.	Nhân viên thẩm xét hồ sơ, chuyên gia đánh giá	4.2.2. Stage 2 Other contents follow in V00-10. Note: - Stage 2 audit shall be conducted on site and operating location of the Client - Auditor reviews the effectiveness of the contents: a) Determine the context of the organization; b) Determine the needs and expectations of interested parties; c) Identify risks and opportunities related to the EMS and action to address risks and opportunities d) Significant environmental aspects and control plans; e) Legal requirements and compliance assessment; f) Operating, controlling, monitoring and measuring waste treatment systems; g) Controlling	- Audit Plan F0-10-03. - EMS Audit (Report stage 2) - F00-12-01.	audit record verifier, auditor

tiêu và chỉ tiêu môi trường; h) Chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp i) Kết quả đánh giá nội bộ; j) Kết quả họp xem xét của lãnh đạo.		environmental goals and targets; h) Emergency preparedness and response i) Internal audit results; j) Management review results.		
--	--	---	--	--

Phát hiện đánh giá ISO 14001 được chia thành 5 loại: Phù hợp; khuyến cáo (Ob); không phù hợp nhẹ (minor NC); không phù hợp nặng (major NC) và Không phù hợp tới hạn (Critical NC).

Với mỗi loại được nhận diện và áp dụng chế tài sau:

Audit findings are divided into 5 categories: Conformity; Observation (Ob); Minor Non-compliance (minor NC); Major Non-compliance (major NC) and Critical Non-compliance (Critical NC).

Each level shall be recognized and applied the following sanctions

Loại phát hiện ĐG	Mô tả	Chế tài		Audit finding level	Description	Sanctions	
		Chứng nhận	Giám sát			Certification	Surveillance
Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn	Đạt yêu cầu	Đạt yêu cầu	Conformity	Compliant with the standard requirements	Satisfactory	Satisfactory
OB	+ Tại thời điểm đánh giá, bằng chứng được xem xét cho thấy sự thiếu sót/sai lỗi chưa gây ảnh hưởng đến sự phù hợp của HTQLMT (Nếu điểm kiến nghị lập lại trong lần đánh giá tiếp theo không được cải tiến và đủ bằng chứng kết luận thành điểm KPH thì CG sẽ đưa ra điểm KPH cho khách hàng) + Hoặc là những kiến nghị cải tiến của chuyên gia để hệ thống quản lý môi trường của	Tổ chức không có nghĩa vụ phải thực hiện. Tuy nhiên, VICB sẽ xem xét các kiến nghị cải tiến này trong lần đánh giá giám sát gần nhất	Như chứng nhận	Observation	+ At the time of the audit, the evidence was reviewed to show that the shortcoming/d effect did not affect the conformity of the environment management system/ (If observation point repeated in the next audit is not improved and there is sufficient evidence to conclude non-conformity, Auditor will give a non-conformity point to the client) + Recommendation by the auditor to continue	The organization have no implementation duty. However, VICB shall consider the observations in the latest surveillance visit.	As certification

	tổ chức ngày càng hoàn thiện hơn.				fulfilling the environment management system of the organization.		
Sự nhẹ	KPH + Sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhưng không ảnh hưởng đến hệ thống QLMT + Sự không đáp ứng yêu cầu hệ thống tài liệu mà tổ chức đã thiết lập	Tổ chức phải thực hiện hành động khắc phục. Chỉ cấp chứng chỉ sau khi HĐKP được chấp nhận. Có thể phải đánh giá bổ sung	Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HĐKP. HĐKP sẽ được thẩm tra tại lần đánh giá giám sát gần nhất	Mi-NC	Non-compliance with standard requirements, but does not cause effects on the system and product compliance; + Non-compliance with requirements of the documentation system that the organization have established;	The organization must take corrective actions. The certificate shall be issued only after the actions taken are accepted. The follow-up audit might be required.	The organization must make plan to implement corrective actions. The actions shall be verified at the latest surveillance visit
Sự nặng	KPH + Là sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn gây ảnh hưởng đến hệ thống QLMT + Có sự không phù hợp nhẹ mang tính hệ thống. Tình hệ thống là: có hơn 3 NC nhẹ tại một bộ phận hoặc có cùng 1 NC nhẹ trên 3 bộ phận	Cam kết thời điểm hoàn thành HĐKP tại cuộc họp kết thúc. Bắt buộc phải đánh giá bổ sung để thẩm tra HĐKP tại văn phòng VinaCert hoặc tại địa điểm áp dụng hệ thống của tổ chức	Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HĐKP, cam kết thời hạn hoàn thành và chuyển bằng chứng khi hoàn thành HĐKP. Đến thời điểm cam kết chưa hoàn thành HĐKP thì đình chỉ chứng chỉ	Ma-NC	+ Non-compliance with standard requirements affecting the EMS + There is systematic minor non-conformance. The systematic means having 3 minor non-conformities at one part or the same minor non-conformity on 3 parts;	Commit the completing time for corrective actions at the closing meeting. The additional audit is required to verify the corrective actions at the office or on site	The organization shall make plans for implementing the corrective actions, commit the completing time and send evidence of corrective action fulfillment. The certificate will be suspended if the actions are not taken until the committed time
Sự hạn	KPH tới hạn Là sự không tuân thủ yêu cầu của pháp luật liên quan	Dừng cuộc đánh giá. Chuyển sang thời điểm thích hợp	Đình chỉ hiệu lực chứng chỉ cho đến khi có đủ	Cr-NC	Not meeting the requirements of laws and regulations	Stopping auditing and arranging another suitable time	Suspending the certificate until there is enough

	đến môi trường mà tổ chức có nghĩa vụ phải thực hiện.		bằng chứng đã tuân thủ		relating to environmental that the organization is obliged to comply with.	for auditing	evidence of conformity.
--	---	--	------------------------	--	--	--------------	-------------------------

4.3 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT

Thủ tục như V00-10

Lưu ý: Báo cáo đánh giá giám sát theo F00-12-01

4.4 ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG/THU HẸP

Thủ tục như V00-10

4.5 ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT

Thủ tục như V00-10 /

4.6 ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI

Thủ tục như V00-10

4.7 ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN LẠI

Thủ tục như V00-10

5. TRÁCH NHIỆM, ĐÀO TẠO & NHẬN THỨC

Như V00-10

6. HỒ SƠ LƯU

Áp dụng các yêu cầu như V00-10, ngoài ra

4.3 SURVEILLANCE AUDIT

Follow V00-10

Note: Surveillance audit report by F00-12-01

4.4 EXTENDING/REDUCING AUDIT

Follow V00-10

4.5 SHORT-NOTICE AUDIT

Follow V00-10

4.6 TRANSFER AUDIT

Follow V00-10

4.7 RE-CERTIFICATION

Follow V00-10

5. RESPONSIBILITY, TRAINING AND AWARENESS

Follow V00-10

6. RECORD

Follow as V00-10, besides:

TT	Hồ sơ/ Profile	Mã/ Profile Code	Nơi lưu/ Location	Thời gian lưu/ Retention time
1.	Báo cáo đánh giá HTQLMT (giai đoạn1, giai đoạn 2, giám sát)/ EMS audit report (Stage 1, Stage 2, surveillance)	F00-12-01	PCN	6 years

7. SỰ BẢO MẬT

Mọi thông tin liên quan tới KH phải được bảo mật hoàn toàn, đặc biệt là những thông tin liên quan tới chiến lược, hoạt động kinh doanh, công nghệ và thị trường của khách hàng trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ phi có sự chấp thuận bằng văn bản của người có thẩm quyền của khách hàng đó.

Khi cần cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của pháp luật hay cơ quan chức năng, VICB sẽ thông báo cho khách hàng theo đường email hoặc bưu điện, hoặc điện thoại từ khi luật pháp hoặc cơ quan chức năng cấp không cho VICB thông báo cho khách hàng.

8. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cách tính manday (thời lượng) cuộc đánh giá HTQLMT (Theo MD5:2019)

Thời gian đánh giá tối thiểu

Bảng EMS 1. Mối liên quan giữa số lượng nhân viên với thời lượng đánh giá HTQLMT

7. CONFIDENTIALITY:

Every information related to the customer must be confidential, particularly the information concerning strategies, business activities, technology and marketing of the customer during the contractual implementation, unless there is an agreement in writing by the client's authorized person.

When required by law or authorized by authority to release the confidential information of the client, VICB will notify the client by means of email, phone, post unless when this is prohibited by law or authority.

8. ANNEX

Annex 1: Determination of Audit time of EMS (follow MD 5:2019)

Minimum audit time

Table EMS 1. Relationship between the number of employees and the time of EMS audit

Số nhân sự hợp dụng/ Effective Number Personnel of	Thời gian đánh giá chứng nhận (giai đoạn 1+2)/ Audit Time Stage 1 + Stage 2 (days)				Số nhân sự hợp dụng/ Effective Number of Personnel	Thời gian đánh giá chứng nhận (giai đoạn 1+2)/ Audit Time Stage 1 + Stage 2 (days)			
	High	Med	Low	Lim		High	Med	Low	Lim
1-5	3	2.5	2.5	2.5	626-875	17	13	10	6.5
6-10	3.5	3	3	3	876-1175	19	15	11	7
11-15	4.5	3.5	3	3	1176-1550	20	16	12	7.5
16-25	5.5	4.5	3.5	3	1551-2025	21	17	12	8
26-45	7	5.5	4	3	2026-2675	23	18	13	8.5
46-65	8	6	4.5	3.5	2676-3450	25	19	14	9
66-85	9	7	5	3.5	3451-4350	27	20	15	10
86-125	11	8	5.5	4	4351-5450	28	21	16	11
126-175	12	9	6	4.5	5451-6800	30	23	17	12
176-275	13	10	7	5	6801-8500	32	25	19	13
276-425	15	11	8	5.5	8501-10700	34	27	20	14
426-625	16	12	9	6	>10700	According to the Decision of Certification Director			

Chú thích:

1. Thời gian đánh giá thể hiện đối với đánh giá mức độ phức tạp cao, trung bình, thấp và giới hạn.

2. Số lượng nhân sự ở bảng HTQLMT 1 nên được coi là chuỗi liên tục hơn là thay đổi từng bước. Ví dụ: nếu vẽ thành biểu đồ, đường biểu thị sẽ bắt đầu từ số liệu ở mức thấp hơn và kết thúc ở điểm kết của mỗi mức. Điểm bắt đầu của biểu đồ nên là nhân sự của 1 đến 2,5 ngày. Xem điều 2.2 Phụ lục 3 V00-10 để xử lý với trường hợp các phần của 1 ngày

3. Trường hợp đặc biệt (Mối nguy đặc biệt, số lượng nhân viên lớn hơn 10700) do Giám đốc chứng nhận quyết định.

Phụ lục 2: Bảng phân loại cấp độ rủi ro theo ANZSIC code (file đính kèm Quy trình này).

Căn cứ phân loại cấp độ code: theo nguyên tắc quy định tại bảng EMS 2 dưới đây:

Note:

1. The audit time is expressed for the audit of high, medium, low and limited complexity.

2. The number of employees in the EMS 1 table should be considered a continuous chain rather than a gradual change. For example, if drawing into a chart, the line will start from a lower level and end at the end of each level. The starting point of the chart should be the personnel of 1 to 2.5 days. See clause 2.2 Appendix 3 V00-10 for handling of cases of 1 day

3. Special case (Special hazard, number of employees larger than 10700) decided by the Certification Director.

Annex 2: ANZSIC code level classification for EMS (File attached this procedure)

The classification of code level based on the principle prescribed in EMS 2 table below:

Bảng EMS 2. Mối liên hệ giữa lĩnh vực kinh doanh và độ phức tạp của các yếu tố môi trường/ Table EMS 2. Relationship between business sector and complexity of environmental factors

Mức độ phức tạp/ Complexity Category	Danh mục ngành kinh doanh	Business Sector
Cao/ High	- khai thác mỏ và khai thác đá - khai thác dầu khí - thuộc da dệt may - nghiền một phần của sản xuất giấy, bao gồm	- mining and quarrying - oil and gas extraction - tanning of textiles and clothing - pulping part of paper manufacturing,

	- cả xử lý tái chế giấy - lọc dầu - hóa chất và dược phẩm - Sản phẩm chính - kim loại - gia công phi kim loại và các sản phẩm bao gồm gốm sứ và xi măng - sản xuất điện từ than - xây dựng dân dụng và phá dỡ - xử lý chất thải nguy hại và không nguy hại, ví dụ: thiêu hủy, v.v. - xử lý nước thải và nước thải	- including paper recycling processing - oil refining - chemicals and pharmaceuticals - primary productions – metals - non-metallics processing and products covering ceramics and cement - coal-based electricity generation - civil construction and demolition - hazardous and non-hazardous waste processing, e.g. incineration, etc. - effluent and sewerage processing
Trung bình/ Medium	- đánh bắt / canh tác / lâm nghiệp - hàng dệt may trừ việc thuộc da - sản xuất ván, xử lý / ngâm tẩm gỗ và các sản phẩm gỗ - sản xuất và in giấy, không bao gồm bột giấy - gia công phi kim loại và các sản phẩm bao gồm thủy tinh, đất sét, vôi, v.v. - xử lý bề mặt và hóa học khác cho các sản phẩm chế tạo kim loại, không bao gồm sản xuất chính - bề mặt và xử lý hóa học khác cho kỹ thuật cơ khí nói chung - sản xuất bảng mạch in trần cho ngành công nghiệp điện tử - sản xuất thiết bị vận tải - đường bộ, đường sắt, đường hàng không, tàu thủy - sản xuất và phân phối điện không dùng than - sản xuất, lưu trữ và phân phối khí (lưu ý: khai thác được xếp loại cao) - trưu tượng hóa nước, lọc và phân phối, bao gồm cả quản lý sông (lưu ý: xử lý nước thải thương mại được xếp loại cao) - Bán buôn và bán lẻ nhiên liệu hóa thạch - chế biến thực phẩm và thuốc lá - vận chuyển và phân phối bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ - đại lý bất động sản thương mại, quản lý bất động sản, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh, giặt khô thông thường là một phần của dịch vụ kinh doanh nói chung - tái chế, ủ phân, chôn lấp (chất thải không nguy hại) - thử nghiệm kỹ thuật và phòng thí nghiệm - chăm sóc sức khỏe / bệnh viện / thú y - dịch vụ giải trí và dịch vụ cá nhân, trừ khách sạn / nhà hàng	- fishing/farming/forestry - textiles and clothing except for tanning - manufacturing of boards, treatment/impregnation of wood and wooden products - paper production and printing, excluding pulping - non-metallics processing and products covering glass, clay, lime, etc. - surface and other chemically-based treatment for metal fabricated products, excluding primary production - surface and other chemically-based treatment for general mechanical engineering - production of bare printed circuit boards for electronics industry - manufacturing of transport equipment – road, rail, air, ships - non-coal-based electricity generation and distribution - gas production, storage and distribution (note: extraction is graded high) - water abstraction, purification and distribution, including river management (note: commercial effluent treatment is graded as high) - fossil fuel wholesale and retail - food and tobacco processing - transport and distribution by sea, air, land - commercial estate agency, estate management, industrial cleaning, hygiene cleaning, dry cleaning normally part of general business services - recycling, composting, landfill (of non-hazardous waste) - technical testing and laboratories - healthcare/hospitals/veterinary - leisure services and personal services, excluding hotels/restaurants
Thấp/ Lows	- khách sạn / nhà hàng - gỗ và các sản phẩm gỗ, không bao gồm sản xuất ván, xử lý và ngâm tẩm gỗ - sản phẩm giấy, không bao gồm in, nghiền, và làm giấy - ép phun, tạo hình và lắp ráp cao su và nhựa, không bao gồm sản xuất nguyên liệu cao su và nhựa là một phần của hóa chất	- hotels/restaurants - wood and wooden products, excluding manufacturing of boards, treatment and impregnation of wood - paper products, excluding printing, pulping, and paper making - rubber and plastic injection moulding, forming and assembly, excluding

	- chế tạo kim loại nóng và lạnh, không bao gồm xử lý bề mặt và các phương pháp xử lý hóa học và sản xuất chính khác - lắp ráp kỹ thuật cơ khí nói chung, không bao gồm xử lý bề mặt và các phương pháp xử lý hóa học khác - bán sỉ và bán lẻ - lắp ráp thiết bị điện và điện tử, không bao gồm sản xuất bảng mạch in trần	- manufacturing of rubber and plastic raw materials that are part of chemicals – hot and cold forming and metal fabrication, excluding surface treatment and other chemical-based treatments and primary production – general mechanical engineering assembly, excluding surface treatment and other chemical-based treatments – wholesale and retail – electrical and electronic equipment assembly, excluding manufacturing of bare printed circuit boards
Hạn chế/ Limited	- hoạt động của công ty và quản lý, HQ và quản lý của các công ty mẹ - dịch vụ quản lý vận chuyển và phân phối không có đội tàu thực tế để quản lý - viễn thông - dịch vụ kinh doanh tổng hợp, trừ cơ quan thương mại, quản lý bất động sản, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh, giặt khô - dịch vụ giáo dục	– corporate activities and management, HQ and management of holding companies – transport and distribution management services with no actual fleet to manage – telecommunications – general business services, except commercial estate agency, estate management, industrial cleaning, hygiene cleaning, dry cleaning – education services
Trường hợp đặc biệt/ Special Cases	- Nguyên tử - phát điện hạt nhân - lưu trữ số lượng lớn vật liệu nguy hiểm - hành chính công - chính quyền địa phương - tổ chức có sản phẩm hoặc dịch vụ nhạy cảm với môi trường, tổ chức tài chính	– nuclear – nuclear electricity generation – storage of large quantities of hazardous material – public administration – local authorities – organizations with environmental sensitive products or services, financial institutions

Các mức độ phức tạp của các yếu tố môi trường:

Các điều khoản được làm rõ trong tài liệu này được dựa trên 5 mức độ phức tạp chủ yếu về tính chất và độ nghiêm trọng của các yếu tố môi trường trong một tổ chức và có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến thời gian đánh giá. Đó là:

Cao – các yếu tố môi trường với tính chất và độ nghiêm trọng đáng kể (điển hình là các tổ chức sản xuất hay gia công gây ảnh hưởng đáng kể tới một loạt yếu tố môi trường);

Trung bình - các yếu tố môi trường với tính chất và độ nghiêm trọng bình thường (điển hình là các tổ chức sản xuất gây ảnh hưởng đáng kể tới một số yếu tố môi trường);

Thấp - các yếu tố môi trường với tính chất và độ nghiêm trọng thấp (điển hình là các tổ chức sản xuất hay gia công gây ảnh hưởng đáng kể tới một số yếu tố môi trường);

Hạn chế - các yếu tố môi trường với tính chất và độ nghiêm trọng hạn chế (điển hình là các tổ chức kiểu

Complexity Categories of Environmental Aspects

The provisions specified in this document are based on five primary complexity categories of the nature and gravity of the environmental aspects of an organization that fundamentally affect the audit time. These are:

High – environmental aspects with significant nature and gravity (typically manufacturing or processing type organizations with significant impacts in several of the environmental aspects);

Medium – environmental aspects with medium nature and gravity (typically manufacturing organizations with significant impacts in some of the environmental aspects);

Low – environmental aspects with low nature and gravity (typically organizations of an assembly type environment with few significant aspects);

Limited – environmental aspects with limited nature and gravity (typically organizations of an office type

văn phòng);

Special – loại này đòi hỏi phải xem xét thêm và cân nhắc đặc biệt ở giai đoạn lên kế hoạch đánh giá.

Bảng EMS 1 bao trùm cả 4 mức độ phức tạp nêu trên. Bảng EMS 2 cung cấp mối liên hệ giữa 5 mức độ phức tạp nêu trên với các ngành công nghiệp điển hình cho mỗi mức độ.

Không phải tất cả các tổ chức thuộc một ngành nhất định sẽ luôn thuộc vào một mức độ phức tạp. Cần linh hoạt trong việc xem xét đơn đăng ký để đảm bảo rằng các hoạt động cụ thể của tổ chức đã được xem xét trước khi xác định mức độ phức tạp. Ví dụ, mặc dù rất nhiều thương nhân kinh doanh ngành hoá chất nên được phân vào loại “mức độ phức tạp cao”, nhưng một tổ chức không có hoạt động phản ứng hoá học hay thải chất hoá học và/hoặc chỉ hoạt động thương mại thì có thể ứng vào mức “trung bình” hay thậm chí là “thấp”. VICB sẽ ghi thành tài liệu tất cả các trường hợp mà họ phải giảm mức độ phức tạp của một tổ chức ở một ngành nào đó.

Bảng 1 không bao trùm mức phức tạp “đặc biệt” và thời gian đánh giá hệ thống quản lý sẽ được xây dựng tùy theo từng trường hợp.

environment);

Special – these require additional and unique consideration at the audit planning stage.

Table EMS 1 covers the above four top complexity categories: high, medium, low and limited. Table EMS 2 provides the link between the five complexity categories above and the industry sectors that would typically fall into that category.

Recognise that not all organizations in a specific sector will always fall in the same complexity category. VICB should allow flexibility in its application review procedure to ensure that the specific activities of the organization are considered in determining the complexity category. For example, even though many businesses in the chemical sector should be classified as “high complexity”, an organization which would have only a mixing free from chemical reaction or emission and/or trading operation could be classified as “medium” or even “low complexity”. VICB shall document all cases where they have lowered the complexity category for an organization in a specific sector.

Table 1 does not cover the “special complexity” category and the audit time of management systems audits shall be developed and justified on an individual basis in these cases.

Hết/ End./.